



Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thông tin về Tổng Công ty

**Các văn bản pháp lý liên
quan đến thành lập
Tổng Công ty**

Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc.

Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010.

Quyết định số 3207/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Giao thông Vận tải về việc quyết toán tiền thu cổ phần hóa, quyết toán chi phí cổ phần hóa, xác định lại giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP.

**Giấy chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0100107518

ngày 26 tháng 2 năm 2019

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh sáu lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100107518 ngày 26 tháng 2 năm 2019. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Dương Trí Thành	Ủy viên
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Minh	Ủy viên
Ông Koji Shibata	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Trí Thành	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1/1/2019)
Ông Đặng Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

200 Nguyễn Sơn
Long Biên, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 62 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.


Thay mặt Ban Giám đốc
Đương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”) và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 62.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-00057-19-2



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		20.325.570.151.479	21.122.732.928.741
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.603.022.371.040	7.540.619.875.447
Tiền	111		3.077.622.371.040	2.120.415.497.010
Các khoản tương đương tiền	112		525.400.000.000	5.420.204.378.437
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.875.357.791.157	409.299.086.391
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	100.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	2.875.257.791.157	409.299.086.391
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.644.197.655.099	9.608.180.196.424
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.579.150.246.096	3.963.515.421.579
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.302.861.187.443	4.922.411.727.508
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	856.942.145.437	813.814.268.014
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(94.755.923.877)	(91.561.220.677)
Hàng tồn kho	140	10	3.685.639.354.126	3.233.835.802.911
Hàng tồn kho	141		3.919.659.998.700	3.470.521.838.511
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(234.020.644.574)	(236.686.035.600)
Tài sản ngắn hạn khác	150		517.352.980.057	330.797.967.568
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	197.729.677.714	217.230.559.291
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		299.313.004.401	89.711.666.762
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	20.310.297.942	23.855.741.515

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		62.064.686.595.665	67.427.752.946.844
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.017.197.126.541	4.176.531.225.299
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	1.412.487.563	1.394.607.563
Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	-	1.812.099.336.087
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	2.016.355.354.978	2.363.607.997.649
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(570.716.000)	(570.716.000)
Tài sản cố định	220		51.026.088.832.054	55.086.555.441.658
Tài sản cố định hữu hình	221	11	17.038.382.196.591	17.949.543.147.145
Nguyên giá	222		30.844.747.192.333	29.928.288.203.307
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.806.364.995.742)	(11.978.745.056.162)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	12	33.824.473.134.764	36.974.621.048.400
Nguyên giá	225		53.319.946.513.695	53.392.830.549.661
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(19.495.473.378.931)	(16.418.209.501.261)
Tài sản cố định vô hình	227	13	163.233.500.699	162.391.246.113
Nguyên giá	228		650.588.352.630	623.390.403.932
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(487.354.851.931)	(460.999.157.819)
Tài sản dở dang dài hạn	240		243.234.466.291	269.625.540.621
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	243.234.466.291	269.625.540.621
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5(c)	2.135.344.488.697	2.114.548.123.652
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		1.559.728.668.935	1.551.252.520.532
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		565.615.819.762	565.833.415.677
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(2.537.812.557)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(b)	10.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		6.642.821.682.082	5.780.492.615.614
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	6.407.829.152.512	5.530.615.533.994
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	2.588.803.995	1.331.012.795
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		232.403.725.575	248.546.068.825
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		82.390.256.747.144	88.550.485.875.585

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		63.717.833.334.911	71.117.566.152.055
Nợ ngắn hạn	310		32.170.307.308.854	32.738.421.854.141
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	14.475.373.103.938	13.805.266.299.095
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		276.996.554.424	339.531.602.893
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	617.516.443.830	425.031.867.035
Phải trả người lao động	314		1.791.123.521.201	1.568.532.261.559
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19(a)	4.281.739.090.494	4.573.543.743.638
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	1.036.566.217.436	719.522.863.991
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	627.636.005.335	1.082.048.555.836
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22(a)	8.272.535.285.842	9.689.506.851.655
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	28.860.407.446
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		790.821.086.354	506.577.400.993
Nợ dài hạn	330		31.547.526.026.057	38.379.144.297.914
Chi phí phải trả dài hạn	333	19(b)	341.827.940.563	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.874.851.636	4.364.618.372
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	807.598.496.480	758.915.862.105
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22(b)	30.193.295.541.927	37.432.775.702.145
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	201.929.195.451	183.088.115.292

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		18.672.423.412.233	17.432.919.723.530
Vốn chủ sở hữu	410	23	18.672.423.412.233	17.432.919.723.530
Vốn cổ phần	411	24	14.182.908.470.000	12.275.337.780.000
▪ <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		14.182.908.470.000	12.275.337.780.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.220.852.256.541	1.220.852.256.541
Vốn khác của chủ sở hữu	414		241.355.237.827	241.355.237.827
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		240.638.053.339	209.681.632.811
Quỹ đầu tư phát triển	418		21.447.164.147	21.447.164.147
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	1.068.628.929.237
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.024.298.861	2.024.298.861
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.365.259.327.410	2.907.620.288.230
▪ <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		1.040.944.409.576	553.738.204.303
▪ <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b		2.324.314.917.834	2.353.882.083.927
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	550.942.827.062	638.976.358.830
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		82.390.256.747.144	88.550.485.875.585

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****Mẫu B 02 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	97.589.706.275.299	83.553.713.100.813
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	779.064.557.487	602.742.605.540
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	96.810.641.717.812	82.950.970.495.273
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11		84.546.648.995.574	72.278.296.333.981
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		12.263.992.722.238	10.672.674.161.292
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.159.737.514.511	906.645.270.861
Chi phí tài chính	22	30	3.674.967.890.617	2.293.714.332.481
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.561.363.900.664</i>	<i>1.558.118.623.739</i>
Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(16.074.582.644)	(19.861.652.419)
Chi phí bán hàng	25	31	4.771.157.893.967	4.874.949.412.061
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	2.606.023.300.522	2.323.175.539.158
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		2.355.506.568.999	2.067.618.496.034
Thu nhập khác	31	33	995.349.933.797	1.124.558.621.123
Chi phí khác	32		38.951.674.056	37.417.629.340
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		956.398.259.741	1.087.140.991.783

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 02 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.311.904.828.740	3.154.759.487.817
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	695.812.381.497	471.377.611.879
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	17.583.288.959	24.268.611.881
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.598.509.158.284	2.659.113.264.057
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		2.335.040.234.598	2.370.500.548.767
Cổ đông không kiểm soát	62		263.468.923.686	288.612.715.290
Lãi trên cổ phiếu				(Đã điều chỉnh lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.747	1.776

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:


Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởngDương Trí Thành
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	3.311.904.828.740	3.154.759.487.817
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	5.020.071.590.237	5.192.580.322.457
Các khoản dự phòng	03	(30.868.907.829)	113.099.442.953
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	639.412.591.390	(63.985.663.924)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(482.774.387.973)	(315.261.310.952)
Chi phí lãi vay	06	1.561.363.900.664	1.558.118.623.739
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	10.019.109.615.229	9.639.310.902.090
Biến động các khoản phải thu	09	2.116.112.129.477	6.811.365.649.648
Biến động hàng tồn kho	10	(432.995.816.939)	(620.103.845.038)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	815.825.388.383	4.627.807.018.445
Biến động chi phí trả trước	12	(857.712.736.941)	(243.547.847.801)
		11.660.338.579.209	20.214.831.877.344
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.569.220.704.363)	(1.588.543.545.160)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(532.962.497.924)	(349.629.400.992)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(633.519.666.023)	(298.815.506.086)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.924.635.710.899	17.977.843.425.106

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.018.933.606.028)	(760.601.382.188)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	3.176.358.649	1.611.975.393.533
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(3.825.491.791.157)	(852.708.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	1.349.533.086.391	1.207.084.915.009
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(73.999.940.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	416.626.185.761	324.518.533.557
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.075.089.766.384)	1.456.269.519.911
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	838.941.760.763	62.675.865.832
Tiền thu từ đi vay	33	18.025.269.309.092	19.430.255.503.126
Tiền trả nợ gốc vay	34	(22.583.354.638.399)	(28.571.347.407.325)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.759.692.322.605)	(4.576.515.299.460)
Tiền trả cổ tức	36	(1.304.481.207.405)	(1.011.077.805.038)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.783.317.098.554)	(14.666.009.142.865)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(3.933.771.154.039)	4.768.103.802.152
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		7.540.619.875.447	2.764.885.359.376
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.826.350.368)	7.630.713.919
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	3.603.022.371.040	7.540.619.875.447

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09- DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ ba ngày 1 tháng 4 năm 2015, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được chuyển đổi thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn sản xuất kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); xuất, nhập khẩu lao động;
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử; và
- Đào tạo; Tài chính, ngân hàng; Cho thuê tài chính (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty và các công ty con chỉ kinh doanh khi đạt điều kiện theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có 30 đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong nước và nước ngoài), 15 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2018: 30 đơn vị trực thuộc, 15 công ty con và 5 công ty liên kết).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin chi tiết các công ty con, công ty liên kết tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2018				1/1/2018				Hoạt động chính
	Địa chỉ	Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết		
Công ty con									
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines ("Jetstar")	Việt Nam	22.044.981	68,85%	68,85%	22.044.981	68,85%	68,85%	Kinh doanh vận tải hàng không	
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	-	100,00%	100,00%	-	100,00%	100,00%	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay	
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC)	Việt Nam	-	100,00%	100,00%	-	100,00%	100,00%	Kinh doanh nhiên liệu hàng không	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Việt Nam	14.425.401	55,13%	55,13%	14.425.401	55,13%	55,13%	Dịch vụ phục vụ hàng hóa chuyển bay	
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	10.800.607	60,17%	60,17%	10.800.607	60,17%	60,17%	Cung cấp suất ăn trên máy bay	
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	-	100,00%	100,00%	-	100,00%	100,00%	Cung cấp suất ăn cho các chuyến bay	
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	3.400.000	51,52%	51,52%	3.400.000	51,52%	51,52%	Đào tạo phi công	
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	3.060.000	52,73%	52,73%	3.060.000	52,73%	52,73%	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất)	Việt Nam	5.154.930	55,00%	55,00%	5.154.930	55,00%	55,00%	Dịch vụ phục vụ hàng hóa chuyển bay	
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	-	51,00%	51,00%	-	51,00%	51,00%	Vận chuyển, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	4.241.160	51,00%	51,00%	4.241.160	51,00%	51,00%	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không	
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	Việt Nam	-	65,05%	65,05%	-	65,05%	65,05%	Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải mặt đất, kho bãi	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	510.000	51,00%	51,00%	510.000	51,00%	51,00%	Xuất nhập khẩu lao động	
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	268.800	51,69%	51,69%	268.800	51,69%	51,69%	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	Việt Nam	-	100,00%	100,00%	-	100,00%	100,00%	Dịch vụ mặt đất	

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2018		1/1/2018		Hoạt động chính
	Số cổ phần	% sở hữu	Số cổ phần	% sở hữu	
Công ty liên kết					
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	-	49,00%	-	49,00%	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	42.835.200	32,48%	42.835.200	32,48%	Cho thuê máy bay
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	1.541.265	36,11%	1.541.265	36,11%	Dịch vụ phục vụ hàng không
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Airimex)	1.071.000	41,31%	1.071.000	41,31%	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	525.400	30,41%	525.400	30,41%	Sản xuất sản phẩm nhựa

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty và các công ty con có 21.335 nhân viên (1/1/2018: 20.902 nhân viên).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được ban hành theo Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18 tháng 12 năm 2015 (“Quyết định số 1913”) của Tổng Công ty và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quyết định số 1913 được xây dựng dựa trên Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011. Chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP có một số khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) số 7 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết” và VAS 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con” ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con hoặc giữa các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Công ty mẹ cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con; và
- Hàng tồn kho mua bán nội bộ được giả định là số tồn kho của năm trước đã được tiêu thụ hết trong năm nay.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn hoặc tăng vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn hoặc tăng vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

Như đã được trình bày tại Thuyết minh 2(a), Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Tổng Công ty với các công ty con hoặc giữa các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Tổng Công ty cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con. Bên cạnh đó, hàng tồn kho mua bán nội bộ đang được giả định là số tồn kho của năm trước đã được sử dụng hết trong năm nay.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức cho các cổ đông.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) *Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iv) *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính*

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty và công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được trích lập dựa trên quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

(e) *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan đến nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Đơn giá xuất kho đối với các loại vật tư, hàng hóa không phải là vật tư, phụ tùng máy bay được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Đơn giá vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho trong năm được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty và các công ty con được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty và các công ty con được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Máy bay	16 – 20 năm
▪ Động cơ máy bay	10 năm
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải mặt đất	7 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
▪ Tài sản cố định khác	5 – 7 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng Công ty và các công ty con đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 30 năm. Tổng Công ty và các công ty con không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính bao gồm phần mềm quản lý doanh thu vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm quản lý hàng hóa, và phần mềm kế toán. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến bảy năm.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay

Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay và thân máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí sửa chữa lớn là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Chi phí sửa chữa lớn thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong 3 năm. Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trong năm nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.

Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay quy định trong hợp đồng bảo dưỡng động cơ theo giờ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên số giờ bay.

(ii) Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay

Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm:

- Các tài sản Tổng Công ty và công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ trong thời gian 2 năm;
- Các vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (Thuyết minh số 3(f)).

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Nghĩa vụ hoàn trả máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty/các công ty con và các bên cho thuê, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CĐKT của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

(n) Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy điểm thưởng khi mua hàng hóa hoặc sử dụng dịch vụ của Tổng Công ty hay một số đối tác cụ thể của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số điểm tích lũy mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong năm nếu khách hàng lấy thưởng hoặc điểm thưởng tích lũy hết hạn.

(o) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm báo cáo bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận vào một tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào tài khoản tương ứng thuộc vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu vận chuyển hàng không

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.

Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyển được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức và lợi nhuận nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư hoặc trước giai đoạn cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là hàng không và các hoạt động phụ trợ.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng Công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ban Giám đốc Tổng Công ty xác định Việt Nam là quốc gia duy nhất có phát sinh doanh thu trên 10% tổng doanh thu, và do đó là một bộ phận cần được báo cáo. Tài sản, các chi phí và nợ phải trả liên quan không được phân bổ do đặc thù hoạt động ngành hàng không của Tổng Công ty và các công ty con là tài sản hầu hết được đăng ký và quản lý tại Việt Nam nhưng hoạt động ở khắp các đường bay trên toàn thế giới.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(v) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	17.937.035.532	19.506.094.579
Tiền gửi ngân hàng	2.914.915.515.114	1.941.174.835.253
Tiền đang chuyển	144.769.820.394	159.734.567.178
Các khoản tương đương tiền	525.400.000.000	5.420.204.378.437
	<hr/>	<hr/>
	3.603.022.371.040	7.540.619.875.447
	<hr/>	<hr/>

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm 838.942 triệu VND (1/1/2018: Không) bị hạn chế sử dụng cho đến ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận việc nhận được báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu (ngày 5 tháng 1 năm 2019).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số lượng	Giá gốc VND	Số lượng	Giá gốc VND
Chứng khoán kinh doanh	10.000	100.000.000	-	-

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	2.875.257.791.157	2.875.257.791.157	409.299.086.391	409.299.086.391
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	(*)	-	-

Giá trị hợp lý của tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của tài sản tài chính này.

(*) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết				
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	868.495.011.091	634.035.976.080	868.495.011.091	693.002.099.683
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853	883.362.106.269	439.335.275.853	813.811.668.258
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	86.652.841.772	20.493.180.634	86.652.841.772	23.389.162.523
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Airimex)	22.812.300.000	16.583.405.952	22.812.300.000	15.795.590.068
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	6.166.335.863	5.254.000.000	6.166.335.863	5.254.000.000
	1.423.461.764.579	1.559.728.668.935	1.423.461.764.579	1.551.252.520.532

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264	-	185.050.002.264	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	119.686.420.000	-	119.686.420.000	-
Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam	52.000.000.000	-	52.000.000.000	(2.269.433.432)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Hàng không ALS	65.049.600.000	-	65.049.600.000	-
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	6.161.138.309	-	6.161.138.309	-
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	90.000.000.000	-	90.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	17.000.000.000	-	17.000.000.000	(268.379.125)
Khác	668.659.189	-	886.255.104	-
	565.615.819.762	-	565.833.415.677	(2.537.812.557)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì (i) đối với các khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, trong kỳ số lượng yết trên thị trường của các đơn vị này ít và do đó giá cổ phiếu niêm yết không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư; và (ii) các khoản đầu tư còn lại không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Biến động của đầu tư góp vốn vào công ty liên kết**

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	1.551.252.520.532	1.579.127.638.033
Tăng trong năm	-	4.558.600.000
Phần lỗ trong công ty liên kết phát sinh trong năm	(16.074.582.644)	(19.861.652.419)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 23)	30.956.420.528	4.806.655.949
Cổ tức được chia	-	(17.530.770.808)
Biến động khác	(6.405.689.481)	152.049.777
Số dư cuối năm	<u>1.559.728.668.935</u>	<u>1.551.252.520.532</u>

6. Phải thu của khách hàng**(a) Chi tiết phải thu của khách hàng**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Phải thu từ các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hàng khách	2.072.099.104.668	1.942.357.851.888
Phải thu từ các hãng hàng không khác	431.100.723.118	432.788.992.725
Phải thu cước vận chuyển hàng hóa	402.147.798.003	358.169.026.116
Phải thu ngắn hạn khác	1.675.215.107.870	1.231.594.158.413
	<u>4.580.562.733.659</u>	<u>3.964.910.029.142</u>

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngắn hạn	4.579.150.246.096	3.963.515.421.579
Dài hạn	1.412.487.563	1.394.607.563
	<u>4.580.562.733.659</u>	<u>3.964.910.029.142</u>

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
<i>Công ty liên kết</i>		
Hãng hàng không Cambodia Angkor Air	41.886.630.831	61.954.565.121

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thời hạn đã thỏa thuận.

7. Trả trước cho người bán

(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Trả trước tiền mua máy bay	2.830.861.941.943	3.002.686.694.503
Trả trước tiền thuê máy bay	546.675.660.800	524.146.980.576
Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cần trừ với Quỹ đại tu	419.894.401.050	1.076.120.156.565
Trả trước khác	505.429.183.650	319.457.895.864
	4.302.861.187.443	4.922.411.727.508

(b) Trả trước cho người bán dài hạn

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Trả trước tiền mua máy bay	-	1.812.099.336.087

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Đặt cọc thuê máy bay ngắn hạn (*)	314.832.160.093	275.591.139.686
Phải thu quỹ bảo dưỡng máy bay	169.736.779.534	-
Phải thu lãi tiền gửi	103.253.045.367	13.727.001.647
Phải thu về cổ tức được chia	1.491.948.728	7.197.032.509
Tạm ứng	15.796.974.903	18.722.636.112
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	15.696.503.281	59.657.236.243
Tạm nộp thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng	-	248.083.968.925
Phải thu khác	236.134.733.531	190.835.252.892
	<hr/>	<hr/>
	856.942.145.437	813.814.268.014

(*) Đặt cọc thuê máy bay ngắn hạn là khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê tàu bay và sẽ được hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay	1.835.931.222.039	2.161.725.502.990
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn khác	173.452.737.540	196.219.810.160
Phải thu dài hạn khác	6.971.395.399	5.662.684.499
	<hr/>	<hr/>
	2.016.355.354.978	2.363.607.997.649

(c) Phải thu khác từ bên liên quan

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam (*)	383.449.877.584	431.497.039.009
	<hr/>	<hr/>

(*) Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam thể hiện tiền đặt cọc thuê máy bay của Tổng Công ty.

Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thời hạn đã thỏa thuận.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2018			1/1/2018				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty Cổ phần Hàng không								
Đông Dương	Trên 5 năm	38.537.918.851	(38.537.918.851)	-	Trên 5 năm	38.537.918.851	(38.537.918.851)	-
Đại lý Global Flight Air Fast Ticket	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	3.039.295.020	(3.039.295.020)	-
Group	Trên 3 năm	5.329.934.603	(5.329.934.603)	-	Trên 3 năm	5.506.563.686	(5.506.563.686)	-
Các đối tượng khác	1 - 20 năm	68.511.928.858	(51.458.786.423)	17.053.142.435	1 - 20 năm	46.383.080.886	(45.048.159.120)	1.334.921.766
		112.379.782.312	(95.326.639.877)	17.053.142.435		93.466.858.443	(92.131.936.677)	1.334.921.766
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn			(94.755.923.877)					(91.561.220.677)
Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn			(570.716.000)					(570.716.000)

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	355.704.351.960	-	4.219.742.099	-
Nguyên vật liệu	1.253.186.467.578	(234.020.644.574)	1.173.131.546.033	(236.686.035.600)
Công cụ và dụng cụ	69.959.903.466	-	70.791.009.732	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	91.045.141.108	-	28.755.770.550	-
Hàng hóa (*)	2.130.909.649.569	-	2.175.855.776.125	-
Hàng hóa kho bảo thuế	16.064.811.631	-	15.546.402.609	-
Hàng gửi đi bán	2.789.673.388	-	2.221.591.363	-
	3.919.659.998.700	(234.020.644.574)	3.470.521.838.511	(236.686.035.600)

(*) Hàng hóa tồn kho chủ yếu là xăng dầu Jet A1 tại Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam, một công ty con của Tổng Công ty.

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 77.513 triệu VND nguyên vật liệu được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được (1/1/2018: 77.744 triệu VND) và 210.227 triệu VND nguyên vật liệu lỗi thời, chậm luân chuyển (1/1/2018: 199.180 triệu VND).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Máy bay, động cơ máy bay VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải mặt đất VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	22.326.675.542.074	2.240.480.316.437	3.064.820.594.944	1.325.878.093.217	691.846.460.829	278.587.195.806	29.928.288.203.307
Tăng trong năm	-	6.845.361.582	353.460.196.096	114.729.980.998	73.934.224.252	23.541.803.679	572.511.566.607
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang Điều chỉnh nguyên giá	-	201.152.664.632	221.290.959.928	-	30.128.932.993	-	452.572.557.553
Phân loại lại	(20.462.804.366)	246.669.823	213.083.186	-	165.000	-	(20.002.886.357)
Thanh lý và xóa sổ	-	-	2.287.486.570	339.630.000	(2.627.116.570)	-	-
Biến động khác	-	(1.265.299.504)	(52.523.160.662)	(10.744.087.334)	(17.580.525.097)	(6.145.277.323)	(88.258.349.920)
	-	(363.898.857)	-	-	-	-	(363.898.857)
Số dư cuối năm	22.306.212.737.708	2.447.095.814.113	3.589.549.160.062	1.430.203.616.881	775.702.141.407	295.983.722.162	30.844.747.192.333
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	7.328.442.858.946	955.704.260.260	2.176.210.101.638	862.613.803.782	495.973.020.507	159.801.011.029	11.978.745.056.162
Khấu hao trong năm	1.333.525.215.066	114.900.586.525	253.544.463.069	112.202.684.760	78.534.678.226	23.503.590.809	1.916.211.218.455
Phân loại lại	-	-	2.107.693.589	186.229.594	(2.293.923.183)	-	-
Thanh lý và xóa sổ	-	(1.265.299.504)	(52.686.119.568)	(10.718.234.795)	(16.562.107.010)	(5.810.179.717)	(87.041.940.594)
Biến động khác	-	(1.954.226.797)	-	404.888.516	-	-	(1.549.338.281)
Số dư cuối năm	8.661.968.074.012	1.067.385.320.484	2.379.176.138.728	964.689.371.857	555.651.668.540	177.494.422.121	13.806.364.995.742
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	14.998.232.683.128	1.284.776.056.177	888.610.493.306	463.264.289.435	195.873.440.322	118.786.184.777	17.949.543.147.145
Số dư cuối năm	13.644.244.663.696	1.379.710.493.629	1.210.373.021.334	465.514.245.024	220.050.472.867	118.489.300.041	17.038.382.196.591

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 2.915.473 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 2.784.163 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 10.749.614 triệu VND (1/1/2018: 12.981.072 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con

12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy bay và động cơ máy bay VND	Máy móc, thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	53.392.380.549.661	450.000.000	53.392.830.549.661
Điều chỉnh nguyên giá	(72.884.035.966)	-	(72.884.035.966)
Số dư cuối năm	53.319.496.513.695	450.000.000	53.319.946.513.695
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	16.417.870.186.747	339.314.514	16.418.209.501.261
Khấu hao trong năm	3.077.153.192.184	110.685.486	3.077.263.877.670
Số dư cuối năm	19.495.023.378.931	450.000.000	19.495.473.378.931
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	36.974.510.362.914	110.685.486	36.974.621.048.400
Số dư cuối năm	33.824.473.134.764	-	33.824.473.134.764

Tổng Công ty đang thuê tài chính 38 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B787 và ATR72-500. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này theo điều kiện trong hợp đồng. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh số 22(d)).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	101.376.307.850	495.607.227.315	26.406.868.767	623.390.403.932
Tăng trong năm	187.229.356	27.251.519.342	-	27.438.748.698
Thanh lý	-	(240.800.000)	-	(240.800.000)
Số dư cuối năm	101.563.537.206	522.617.946.657	26.406.868.767	650.588.352.630
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	31.772.635.292	428.019.653.760	1.206.868.767	460.999.157.819
Khấu hao trong năm	186.175.652	26.410.318.460	-	26.596.494.112
Thanh lý	-	(240.800.000)	-	(240.800.000)
Số dư cuối năm	31.958.810.944	454.189.172.220	1.206.868.767	487.354.851.931
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	69.603.672.558	67.587.573.555	25.200.000.000	162.391.246.113
Số dư cuối năm	69.604.726.262	68.428.774.437	25.200.000.000	163.233.500.699

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản với nguyên giá 430.993 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 346.963 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 các tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 25.200 triệu VND (1/1/2018: 25.200 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Dự án đầu tư trang thiết bị mặt đất giai đoạn 2016 - 2018	87.314.015.450	-
ULD giai đoạn 2017 - 2018	-	10.351.607.350
Trung tâm đào tạo Giai đoạn 2	85.664.170.075	4.326.773.433
Dự án xây dựng hỗ trợ dịch vụ mặt đất tại Sân bay Tân Sơn Nhất – Giai đoạn 2	17.837.109.000	17.837.109.000
Trạm cấp nhiên liệu sân bay Phú Quốc	15.120.894.219	-
Dự án “Cơ sở chế biến ăn HK Nội Bài”	-	161.395.322.416
Dự án xây dựng bể chứa nước 3200m ³ – kho Cam Ranh	-	10.259.705.926
Kho nhiên liệu Sân bay Liên Khương	-	11.030.600.817
Máy rửa dụng cụ hàng không	-	11.008.582.500
Các dự án khác	37.298.277.547	43.415.839.179
	<hr/>	<hr/>
	243.234.466.291	269.625.540.621
	<hr/>	<hr/>

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí thuê máy bay và động cơ máy bay	87.620.470.570	93.209.350.039
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (*)	55.780.608.886	77.376.881.883
Chi phí bảo hiểm	10.061.152.416	3.827.855.173
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	44.267.445.842	42.816.472.196
	<hr/>	<hr/>
	197.729.677.714	217.230.559.291
	<hr/>	<hr/>

(*) Đây là khoản hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán nhưng dịch vụ vận chuyển chưa được thực hiện. Khoản trả trước này sẽ được hạch toán vào chi phí khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện hoặc khi các chứng từ vận chuyển đã hết hạn.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay VND	Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay VND	Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ quay vòng VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	2.890.830.795.910	1.816.076.517.988	598.309.351.552	225.398.868.544	5.530.615.533.994
Tăng trong năm	3.861.811.354.900	-	420.052.698.104	191.589.411.540	4.473.453.464.544
Thanh lý	-	-	(208.254.000)	(7.676.770)	(215.930.770)
Phân loại lại	(408.822.913)	-	-	408.822.913	-
Phân bổ trong năm	(2.757.687.058.862)	(257.636.675.062)	(401.287.445.892)	(179.412.735.440)	(3.596.023.915.256)
Số dư cuối năm	3.994.546.269.035	1.558.439.842.926	616.866.349.764	237.976.690.787	6.407.829.152.512

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Thuế suất	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Tiền thuê đất	20%	1.522.491.193	-
Tài sản cố định	20%	388.495.249	636.011.620
Các khoản khác	20%	677.817.553	695.001.175
		<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.588.803.995	1.331.012.795
		<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Dự phòng	20%	(201.621.872.969)	(183.051.888.659)
Các khoản khác	20%	(307.322.482)	(36.226.633)
		<hr/>	<hr/>
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(201.929.195.451)	(183.088.115.292)
		<hr/>	<hr/>
		(199.340.391.456)	(181.757.102.497)
		<hr/>	<hr/>
Phân loại trên bảng cân đối kế toán			
Tài sản dài hạn khác		2.588.803.995	1.331.012.795
Nợ phải trả dài hạn		(201.929.195.451)	(183.088.115.292)
		<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần		(199.340.391.456)	(181.757.102.497)
		<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Phải trả người bán****(a) Chi tiết phải trả người bán**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	8.638.816.242.765	7.626.772.137.160
Phải trả người bán và phải trả Interlines	4.441.208.362.838	5.031.590.204.053
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	1.366.636.376.136	1.110.497.876.995
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	7.418.577.661	16.271.654.103
Phải trả người bán khác	21.293.544.538	20.134.426.784
	<hr/>	<hr/>
	14.475.373.103.938	13.805.266.299.095

- (i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị các khoản Tổng Công ty và các công ty con phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Airimex)	40.027.554.440	55.252.302.254

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2018		Số phải nộp trong năm sau khi bù trừ VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2018	
	Phải thu VND	Phải nộp VND			Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế						
Thuế giá trị gia tăng	11.942.086.694	53.763.697.276	1.596.632.946.160	(1.532.363.116.348)	9.307.995.749	115.399.436.143
Thuế xuất nhập khẩu	9.598.294.507	-	477.875.967.004	(478.280.474.098)	10.002.801.601	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.224.510.091	104.343.831.039	685.054.400.349	(532.962.497.924)	653.007.319	254.864.230.692
Thuế thu nhập cá nhân	75.704.023	29.892.256.589	910.907.073.685	(865.804.517.921)	99.244.219	75.018.352.549
Thuế tài nguyên	-	3.686.320	66.280.160	(267.340.240)	197.373.760	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.354.816.206	60.414.762.886	(61.804.308.186)	34.729.094	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	182.851.932.000	2.271.007.353.000	(2.286.559.608.000)	-	167.299.677.000
Thuế nhà thầu	-	52.515.254.627	58.601.534.525	(106.258.687.270)	-	4.858.101.882
Các loại thuế khác	-	306.392.798	4.014.934.651	(4.251.425.774)	-	69.901.675
Các khoản phải nộp khác						
Phí, lệ phí	15.146.200	180	485.162.767	(478.419.058)	15.146.200	6.743.889
	23.855.741.515	425.031.867.035	6.065.060.415.187	(5.869.030.394.819)	20.310.297.942	617.516.443.830

Theo biên bản thanh tra thuế ngày 28 tháng 4 năm 2011 do Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành, Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (“JPA”), một công ty con của Tổng Công ty, phải thanh toán cho Ngân sách Nhà nước số tiền nợ thuế tăng thêm cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2004 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 là 303 tỷ VND, trong đó nợ thuế và tiền phạt thuế lần lượt là 186 tỷ VND và 117 tỷ VND.

Căn cứ vào Điều 6.1.c của Hợp đồng Đầu tư và Chuyển nhượng Cổ phần ngày 26 tháng 4 năm 2007 giữa Qantas Airways Limited, Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (“SCIC”), SCIC đồng ý hoàn trả lại cho JPA bất kỳ khoản nợ phải trả nào chưa được ghi nhận bao gồm nợ thuế tích dồn hoặc đã được JPA báo cáo ngày 31 tháng 7 năm 2007.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Từ tháng 8 năm 2012 đến tháng 2 năm 2013, JPA đã thanh toán một phần khoản nợ thuế này là 63.522.344.280 VND, đây là khoản tiền nợ thuế liên quan tới giai đoạn sau khi Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, đầu tư vào JPA (sau ngày 31 tháng 7 năm 2007).

Theo Công văn số 3106/TCT-QLN do Tổng cục Thuế ban hành ngày 29 tháng 8 năm 2012, JPA được phép hoãn thanh toán khoản phạt thuế cho đến khi có các hướng dẫn khác. Ngày 4 tháng 2 năm 2013, Bộ Tài chính gửi Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh công văn số 1894/BTC-TCT. Theo đó, Bộ Tài chính đề nghị Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh tạm dừng việc cưỡng chế đối với khoản nợ thuế 127,8 tỷ VND trước ngày 31 tháng 7 năm 2007 của JPA cho đến khi có hướng dẫn mới.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản nợ thuế và phạt thuế còn lại lần lượt là 127,8 tỷ VND và 117 tỷ VND chưa được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất.

19. Chi phí phải trả**(a) Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí phục vụ chuyến bay	960.012.497.148	734.864.514.023
Chi phí nhiên liệu	323.959.239.960	431.013.630.165
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	1.466.413.600.756	2.176.221.535.589
Chi phí lãi vay	184.058.815.268	191.915.618.967
Các khoản trích trước khác	1.347.294.937.362	1.039.528.444.894
	4.281.739.090.494	4.573.543.743.638

(b) Chi phí phải trả dài hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	341.827.940.563	-
	341.827.940.563	-

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Doanh thu từ chương trình khách hàng thường xuyên	1.012.228.635.046	708.476.808.282
Khác	24.337.582.390	11.046.055.709
	1.036.566.217.436	719.522.863.991

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Chi phí bảo dưỡng tàu bay (*)	188.443.048.121	542.796.815.401
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	46.722.064.756	150.347.051.804
Cổ tức phải trả	2.686.043.598	3.485.476.224
Phải trả phụ tùng, vật tư	-	76.346.779.671
Các khoản phải trả, phải nộp khác	389.784.848.860	309.072.432.736
	<hr/>	<hr/>
	627.636.005.335	1.082.048.555.836
	<hr/>	<hr/>

(*) Chi phí bảo dưỡng tàu bay phản ánh quỹ đại tu mà Tổng Công ty giữ cho các tàu bay cho thuê.

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	306.861.245.824	306.861.245.824
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc tiền thuê máy bay	306.610.693.421	249.570.353.914
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	194.126.557.235	202.484.262.367
	<hr/>	<hr/>
	807.598.496.480	758.915.862.105
	<hr/>	<hr/>

(c) Phải trả khác cho các bên liên quan

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
<i>Công ty liên kết</i>		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	306.610.693.421	249.570.353.914
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả các bên liên quan phản ánh quỹ đại tu và tiền đặt cọc thuê máy bay và phải hoàn trả theo thỏa thuận.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay và nợ thuế tài chính

(a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	1/1/2018		Biến động trong năm		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn (Thuyết minh (c)(i))	2.247.201.644.107	17.810.821.043.292	(17.480.910.813.864)	(14.959.652.913)	2.562.152.220.622	
Vay dài hạn đến hạn trả	2.796.042.521.053	3.610.399.908.927	(5.102.443.824.535)	3.626.291.592	1.307.624.897.037	
Nợ gốc thuế tài chính đến hạn trả	4.646.262.686.495	4.473.996.575.891	(4.759.692.322.605)	42.191.228.402	4.402.758.168.183	
	9.689.506.851.655	25.895.217.528.110	(27.343.046.961.004)	30.857.867.081	8.272.535.285.842	

(b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	31/12/2018		1/1/2018	
	VND		VND	
Vay dài hạn (Thuyết minh (c)(ii))	9.953.019.304.169	14.662.704.422.644		
Nợ thuế tài chính dài hạn (Thuyết minh (d))	25.950.659.302.978	30.212.376.487.049		
	35.903.678.607.147	44.875.080.909.693		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.710.383.065.220)	(7.442.305.207.548)		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	30.193.295.541.927	37.432.775.702.145		

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay

(i) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	567.936.528.980	880.838.088.160
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	USD	570.692.725.637	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	VND	75.744.130.308	15.268.421.878
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	USD	395.370.010.441	76.013.456.473
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	USD	365.609.685.661	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	209.205.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	203.669.990.791	657.556.579.159
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	-	264.726.771.856
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	103.577.604.114	63.446.084.922
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	66.844.789.690	81.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	3.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	VND	1.755.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	USD	-	127.816.439.410
Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIBBank)	USD	-	76.496.849.630
Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIBBank)	VND	-	4.038.952.619
		2.562.152.220.622	2.247.201.644.107

Các khoản vay từ ngân hàng không được đảm bảo.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTPC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	VND	2021 - 2024	129.151.592.921	258.742.225.761
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	USD	2028	5.115.075.577.444	6.582.392.121.453
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	USD	2024	927.896.832.000	2.082.694.864.507
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (*)	VND	2019-2021	12.497.668.000	26.709.477.000
Cathay United Bank (Taiwan)	USD	2023	-	748.122.431.773
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (*)	USD	2020	-	43.234.785.258
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	2022	84.302.248.290	47.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	USD	2024	846.954.583.777	969.152.465.398
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	2028	1.377.714.985.481	1.495.853.999.933
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (*)	VND	2022 - 2024	37.800.504.143	128.689.563.332
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (*)	USD	2022 - 2024	208.341.480.204	771.746.895.591
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	2025	449.978.760.000	504.393.120.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	2022	76.590.187.737	65.464.609.793
Ngân hàng TNHH Indovina	USD	2022	318.964.536.000	622.858.942.255
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (*)	VND	2022	6.327.168.000	33.081.080.000
Ngân hàng Credit Agricole	USD	2020	43.931.105.853	75.922.550.162
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	VND	2019 - 2023	306.587.975.969	197.702.890.688
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	EUR	2020	1.806.518.350	3.084.359.740
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	2023	4.767.740.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	2021	4.329.840.000	5.858.040.000
			9.953.019.304.169	14.662.704.422.644
			(1.307.624.897.037)	(2.796.042.521.053)
			8.645.394.407.132	11.866.661.901.591

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(*) Các khoản vay ngân hàng này được đảm bảo bằng tài sản có giá trị còn lại là 10.774.814 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 13.167.667 triệu VND) (Thuyết minh 11, Thuyết minh 13). Các khoản vay còn lại được bảo lãnh của Bộ Tài chính hoặc tín chấp.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Các khoản nợ thuê tài chính**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tập đoàn ING	9.825.128.220.926	10.730.185.325.943
Ngân hàng Citibank	8.993.171.834.817	10.366.357.326.554
Ngân hàng DVB	2.029.125.000.000	2.189.206.250.002
Ngân hàng JP Morgan Chase	1.914.424.971.611	2.173.476.703.926
Ngân hàng HSBC	1.789.872.533.509	2.143.696.988.852
Ngân hàng Credit Agricole	1.398.936.742.115	2.609.453.891.772
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	25.950.659.302.978	30.212.376.487.049

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	5.274.099.493.940	871.341.325.757	4.402.758.168.183
Trong vòng 2 đến 5 năm	16.145.743.590.636	2.106.890.478.879	14.038.853.111.757
Sau 5 năm	8.040.873.984.835	531.825.961.797	7.509.048.023.038
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	29.460.717.069.411	3.510.057.766.433	25.950.659.302.978

Ngày 1 tháng 1 năm 2018

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	5.420.513.765.100	774.251.078.605	4.646.262.686.495
Trong vòng 2 đến 5 năm	16.943.552.391.806	1.882.165.046.565	15.061.387.345.241
Sau 5 năm	11.101.187.326.734	596.460.871.421	10.504.726.455.313
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	33.465.253.483.640	3.252.876.996.591	30.212.376.487.049

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ có số dư xấp xỉ 1.119 triệu USD (1/1/2018: 1.328 triệu USD).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (*) VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2017	12.275.337.780.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	204.874.976.862	21.447.164.147	1.068.628.929.237	2.024.298.861	1.801.088.143.876	15.682.604.564.397
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	2.370.500.548.767	2.370.500.548.767
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(547.482.414.773)	(547.482.414.773)
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	-	-	-	-	(736.520.266.800)	(736.520.266.800)
Anh hưởng của giao dịch thay đổi tỷ lệ sở hữu tại các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ (Thuyết minh 3(b)(ii))	-	-	-	-	-	-	-	-	138.903.562	138.903.562
Điều chỉnh do quyết toán quỹ lương	-	-	-	-	4.806.655.949	-	-	-	-	4.806.655.949
Biên động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	19.129.954.166	19.129.954.166
	-	-	-	-	-	-	-	-	765.419.432	765.419.432
Số dư tại ngày 1/1/2018	12.275.337.780.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	209.681.632.811	21.447.164.147	1.068.628.929.237	2.024.298.861	2.907.620.288.230	16.793.943.364.700
Phát hành cổ phiếu	1.907.570.690.000	-	-	-	-	-	(1.068.628.929.237)	-	-	838.941.760.763
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	2.335.040.234.598	2.335.040.234.598
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(892.935.824.045)	(892.935.824.045)
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	-	-	-	-	(982.027.022.400)	(982.027.022.400)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ (Thuyết minh 3(b)(ii))	-	-	-	-	30.956.420.528	-	-	-	-	30.956.420.528
Biên động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.438.348.973)	(2.438.348.973)
Số dư tại ngày 31/12/2018	14.182.908.470.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	240.638.053.339	21.447.164.147	-	2.024.298.861	3.365.259.327.410	18.121.480.585.171

Biên động lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày tại Thuyết minh số 26. Thuyết minh số 26 căn được đọc cùng với thuyết minh này để có đầy đủ thông tin về biến động vốn chủ sở hữu.

(*) Theo biên bản kiểm tra quyết toán chi phí cổ phần hóa, chi phí lao động đối dư, xác định lại giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi sở hữu giữa Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính và Tổng Công ty ngày 4 tháng 10 năm 2016, Tổng Công ty được phép giữ lại số dư Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp để cổ đông Nhà nước thực hiện nghĩa vụ mua cổ phiếu phát hành thêm của Tổng Công ty khi doanh nghiệp thực hiện phương án tăng vốn điều lệ. Trong năm 2018, Tổng Công ty phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu bao gồm Nhà nước và chuyên quỹ này sang khoản tăng vốn cổ phần theo Quyết định số 2258/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 3 tháng 12 năm 2018.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt				
	1.418.290.847	14.182.908.470.000	1.227.533.778	12.275.337.780.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.418.290.847	14.182.908.470.000	1.227.533.778	12.275.337.780.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.418.290.847	14.182.908.470.000	1.227.533.778	12.275.337.780.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi ngày 26 tháng 2 năm 2019, tổng vốn cổ phần của Tổng Công ty là 14.182.908.470.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn cổ phần đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số vốn góp tại ngày 31/12/2018 VND
Cổ đông Nhà nước	1.222.368.291	86,19	12.223.682.910.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản ANA Holding Inc (ANA)	124.438.698	8,77	1.244.386.980.000
Các cổ đông khác	71.483.858	5,04	714.838.580.000
	1.418.290.847	100,00	14.182.908.470.000

25. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 10 tháng 5 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 982.027 triệu VND (800 VND trên một cổ phiếu) (Năm 2017: 736.520 triệu VND).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	638.976.358.830	562.039.355.295
Tăng vốn trong năm	-	60.246.920.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	2.428.945.832
Lợi nhuận thuần trong năm	263.468.923.686	288.612.715.290
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(24.827.527.339)	(19.180.839.436)
Cổ tức	(326.694.204.908)	(257.875.790.938)
Ảnh hưởng của giao dịch tăng tỷ lệ sở hữu tại các công ty con	-	(138.903.562)
Biến động khác	19.276.793	2.843.956.349
Số dư cuối năm	550.942.827.062	638.976.358.830

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng 1 năm	11.972.753.453.201	9.670.241.820.099
Trong vòng 2 đến 5 năm	53.330.988.814.023	51.973.059.216.731
Sau 5 năm	80.770.869.706.098	87.156.676.823.302
	146.074.611.973.322	148.799.977.860.132

Các tài sản thuê hoạt động tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các máy bay và động cơ sau:

- Máy bay A321: 17 chiếc thuê khô;
- Máy bay A330: 2 chiếc thuê khô;
- Máy bay ATR72: 1 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787-9: 4 chiếc thuê khô;
- Máy bay A350: 12 chiếc thuê khô;
- Máy bay A321NEO: 3 chiếc thuê khô;
- Máy bay A320: 19 chiếc thuê khô;
- Động cơ thuê dài hạn: 10 chiếc gồm P735095 (A330), ESN-V16989 (A321), ESN-V17037 (A321), ESN-V17365 (A321), 21024 (A350), 21088 (A350), v2757-A5 (IAI V10114), ELFC V18880, ELFC V18909, ELFC V18926; và
- Động cơ thuê ngắn hạn: 7 chiếc gồm V12178 (A321), V13120 (A321), V15191 (A321), 956102 (B787), V2757-A5 (IAI V10312), V2757-A5 (IAI V18784), V2757-A5 (IAI V10766).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Úc (AUD)	1.011.631	16.534.095.593	1.772.740	31.524.638.799
Đô la Canada (CAD)	132.913	2.263.637.045	218.989	3.986.475.756
Đô la Hồng Kong (KHD)	2.152.073	6.372.287.590	6.089.161	17.822.974.247
Yên Nhật (JPY)	314.445.451	65.404.653.808	303.658.763	61.339.070.126
Won Hàn Quốc (KRW)	4.180.387.599	86.743.042.678	3.407.327.067	74.756.755.850
Ringit Malaysia (MYR)	860.754	4.803.006.204	553.576	3.118.847.184
Rúp Nga (RUB)	12.636.904	4.448.190.180	11.911.200	5.229.016.800
Đô la Singapore (SGD)	810.171	13.721.061.815	978.422	16.706.548.820
Bạt Thái Lan (THB)	12.915.090	9.247.204.543	12.377.702	8.773.956.388
Đô la Đài Loan (TWD)	4.680.796	3.534.000.980	6.549.112	5.004.634.644
Đô la Mỹ (USD)	35.932.001	833.263.105.280	29.471.563	670.330.690.884
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	15.450.619	52.269.444.248	17.782.500	61.740.839.375
Kíp Lào (LAK)	22.195.443	66.585.000	1.920.116	5.760.348
Bảng Anh (GBP)	1.105.495	32.468.398.136	297.348	9.116.689.680
Euro (EUR)	5.552.577	147.854.032.073	3.226.805	88.020.782.426
Rupiah Indonesia (IDR)	3.579.994.380	5.692.191.065	2.589.039.404	4.246.024.623
Đô la Niu Di-lân (NZD)	-	-	9.209	148.660.887
		1.284.684.936.238		1.061.872.366.837

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	103.048.716.283	99.580.276.201

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	2018 VND	2017 VND
Tổng doanh thu		
▪ Vận tải hàng không (*)	78.571.632.390.118	68.928.593.247.903
▪ Hoạt động phụ trợ vận tải	4.440.987.332.791	4.255.274.908.279
▪ Bán hàng	13.606.424.748.553	9.529.148.042.545
▪ Khác	970.661.803.837	840.696.902.086
	<hr/> 97.589.706.275.299	<hr/> 83.553.713.100.813
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(778.718.819.837)	(602.364.496.468)
▪ Hàng bán bị trả lại	(345.737.650)	(378.109.072)
	<hr/> (779.064.557.487)	<hr/> (602.742.605.540)
Doanh thu thuần	<hr/> <hr/> 96.810.641.717.812	<hr/> <hr/> 82.950.970.495.273

(*) Doanh thu vận tải hành khách, hành lý trong năm bao gồm 1.057 tỷ VND là (i) giá trị toàn bộ vé (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) bán trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018; và (ii) vé có điều kiện hạn chế bán trong năm hoạt động nhưng không sử dụng (2017: 922 tỷ VND).

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	352.468.321.744	206.952.840.258
Cổ tức, lợi nhuận được chia	144.420.699.550	112.821.650.393
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	657.295.144.637	583.791.190.748
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.553.348.580	3.079.589.462
	<hr/> 1.159.737.514.511	<hr/> 906.645.270.861

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Chi phí tài chính**

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay	1.561.363.900.664	1.558.118.623.739
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	289.078.491.257	291.742.779.835
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.477.739.688.037	446.163.828.869
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(268.379.125)	(6.862.611.437)
Chi phí tài chính khác	347.054.189.784	4.551.711.475
	<hr/>	
	3.674.967.890.617	2.293.714.332.481
	<hr/>	

31. Chi phí bán hàng

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân công	743.372.429.177	681.890.575.816
Chi phí hoa hồng	520.514.296.696	604.456.582.875
Chi phí đặt vé giữ chỗ	1.601.323.712.531	1.524.146.275.503
Chi phí bán hàng khác	1.905.947.455.563	2.064.455.977.867
	<hr/>	
	4.771.157.893.967	4.874.949.412.061
	<hr/>	

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân công	1.364.182.954.633	1.082.978.392.446
Chi phí thuế	317.872.676.841	372.902.414.104
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	923.967.669.048	867.294.732.608
	<hr/>	
	2.606.023.300.522	2.323.175.539.158
	<hr/>	

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Thu nhập khác

	2018 VND	2017 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	2.588.502.759	15.435.104.220
Thu nhập từ chuyển nhượng động cơ và nhượng bán khoản đặt cọc mua máy bay	577.444.939.919	771.653.717.102
Thu phạt hợp đồng	125.223.982.209	75.238.108.897
Thu từ bồi thường bảo hiểm	138.898.319.107	16.635.335.832
Các khoản khác	151.194.189.803	245.596.355.072
	<hr/> 995.349.933.797	<hr/> 1.124.558.621.123 <hr/>

34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	39.045.329.885.243	28.708.818.203.926
Chi phí nhân công	9.656.554.291.069	8.838.486.562.714
Chi phí khấu hao	5.020.071.590.237	5.192.580.322.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.861.397.501.022	35.066.420.015.629
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí sửa chữa động cơ, máy bay	7.624.605.527.438	7.759.422.207.086
- Chi phí thuê máy bay	13.060.326.480.734	12.593.301.128.656
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	16.176.465.492.850	14.713.696.679.887
Chi phí khác	1.340.476.922.491	1.670.116.180.474
	<hr/> 995.349.933.797	<hr/> 1.124.558.621.123 <hr/>

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	694.557.797.757	470.792.028.036
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.254.583.740	585.583.843
	<hr/> 695.812.381.497	<hr/> 471.377.611.879
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	17.421.667.295	23.268.170.339
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	-	18.879.425
Ghi giảm/hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	161.621.664	981.562.117
	<hr/> 17.583.288.959	<hr/> 24.268.611.881
Chi phí thuế thu nhập	<hr/> 713.395.670.456	<hr/> 495.646.223.760

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018	2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.311.904.828.740	3.154.759.487.817
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện trong năm	236.419.349.955	215.915.969.536
Chi phí không được khấu trừ	25.423.444.391	25.023.628.886
Thu nhập không chịu thuế	(144.420.699.550)	(113.424.650.193)
Chênh lệch tỷ giá năm nay chưa thực hiện	(191.611.125.503)	(232.537.592.647)
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(60.092.686.364)	(52.088.860.145)
Lỗ từ đầu tư vào các công ty liên kết	16.074.582.644	19.861.652.419
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(101.613.871.171)	(118.366.548.976)
Điều chỉnh khác	(10.000.732.721)	(1.306.215.137)
Lỗ tính thuế được sử dụng trong năm	-	(848.485.935.036)
Lỗ tính thuế chưa được sử dụng trong năm	330.613.212.002	252.520.343.506
Thu nhập chịu thuế	3.412.696.302.423	2.301.871.280.030
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	682.539.260.485	460.374.256.006
Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm	17.583.288.959	24.268.611.881
Chi phí thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh	12.018.537.272	10.417.772.030
Dự phòng thiếu của các năm trước	1.254.583.740	585.583.843
	713.395.670.456	495.646.223.760

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	2.335.040.234.598	2.370.500.548.767
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	2.335.040.234.598	2.370.500.548.767
	<hr/>	<hr/>

(*) Tổng Công ty và các công ty con chưa có quyết định về số lợi nhuận thuần được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2018	2017 (Theo báo cáo trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.227.533.778	1.227.533.778
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành ngày 24 tháng 12 năm 2018 chuyển từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	106.862.893	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành ngày 24 tháng 12 năm 2018 thu tiền	1.838.776	-
	<hr/>	<hr/>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm	1.336.235.447	1.227.533.778
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(iii) Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Trong năm 2018, Tổng Công ty đã phát hành thêm 190.757.069 cổ phiếu cho các cổ đông, trong đó 106.862.893 cổ phiếu được phát hành bằng cách chuyển từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp. Theo đó, số cổ phiếu bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Theo báo cáo trước đây	1.227.533.778	1.931
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành ngày 24 tháng 12 năm 2018 chuyển từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	106.862.893	(155)
Điều chỉnh lại	1.334.396.671	1.776

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
Cổ tức, lợi nhuận nhận được trong năm		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	94.237.440.000	76.706.669.192
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	5.779.743.750	16.055.234.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	1.606.500.000	2.731.050.000
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Công ty liên kết</i>		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	382.968.761.534	448.381.589.536
Mua hàng, sử dụng dịch vụ		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	151.057.188.078	174.261.423.790
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	2.030.533.000	2.029.115.000
Thành viên khác trong Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	8.136.638.000	8.130.953.000
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát		
Thù lao	5.294.829.000	6.855.548.000

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động tài chính

	2018	2017
	VND	VND
Tăng vốn cổ phần từ quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	1.068.628.929.237	-
Bù trừ cổ tức phải trả với các khoản phải thu	5.039.452.529	-

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:


Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Đương Trí Thành
Tổng Giám đốc

